

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2015**

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46 014 760 689	56 830 564 184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	57 032 819	488 315 759
1. Tiền	111		57 032 819	488 315 759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	23 115 889 937	22 627 509 127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 421 560 416	4 534 109 957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		119 166 520	67 953 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		9 484 339 281	19 934 621 950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 909 176 280)	(1 909 176 280)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	22 828 592 647	33 711 439 298
1. Hàng tồn kho	141		23 125 249 182	34 008 095 833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(296 656 535)	(296 656 535)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	13 245 286	3 300 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 245 286	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			3 300 000

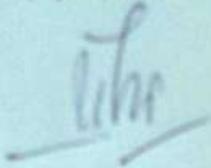
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26 038 284 913	26 327 544 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26 006 600 591	26 295 860 591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	6 705 100 591	6 994 360 591
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 254 769 000)	(1 965 509 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	(5.8)		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	31 684 322	31 684 322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		31 684 322	31 684 322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		72 053 045 602	83 158 109 097

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36 226 066 248	44 265 031 319
I. Nợ ngắn hạn	310		36 226 066 248	44 265 031 319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	2 918 760 440	2 906 515 898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.11)		1 863 715 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	407 497 155	839 570 562
4. Phải trả người lao động	314		23 853 150	18 922 044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 354 392 211	2 009 404 121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.13)	78 516 316	6 147 973 715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30 443 046 976	30 478 929 925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.14)		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35 826 979 354	38 893 077 778
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	35 826 979 354	38 893 077 778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 608 854 848	1 608 854 848
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8.. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46 012 585 494)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45 068 432 363)	592 195 146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(944 153 131)	(43 538 682 216)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		72 053 045 602	83 158 109 097

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

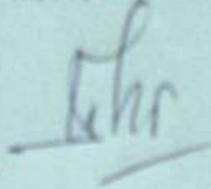
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

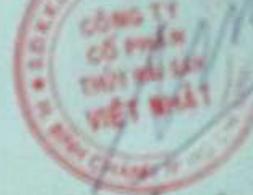
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

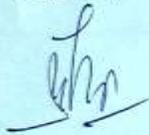
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1		6 360 000	10 914 414 796	15 540 948 933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			6 360 000	10 914 414 796	15 540 948 933
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		36 245 577 156	10 914 337 369	49 625 982 474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			(36 239 217 156)	77 427	(34 085 033 541)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 403 257	3 967 129	10 252 482	12 896 724
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	651 418 022	625 240 375	2 186 207 998	2 485 052 979
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		651 418 022	625 240 375	2 012 310 455	2 315 203 194
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	59 970 000	164 083 025	179 910 000	1 085 098 029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	235 902 313	161 767 065	679 955 930	819 535 609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(943 887 078)	(37 186 340 492)	(3 035 744 019)	(38 461 823 434)
11. Thu nhập khác	31	VII.6				96 000 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VII.7	266 053	51 752	30 354 405	851 803 710
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(266 053)	(51 752)	(30 354 405)	(755 803 710)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(944 153 131)	(37 186 392 244)	(3 066 098 424)	(39 217 627 144)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(446 871 678)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(944 153 131)	(37 186 392 244)	(3 066 098 424)	(38 770 755 466)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(118)	(4 635)	(382)	(4 832)

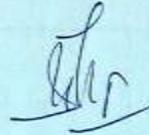
(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 17 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

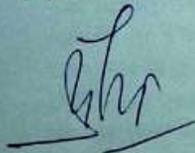
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56 471 285	40 169 388 647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(3 559 700 204)	(78 545 718 825)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(348 931 204)	(347 857 902)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1 647 378 069)	(1 626 795 629)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26 558 400	48 211 634 261
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(559 211 629)	(22 891 373 561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6 032 191 421)	(15 030 723 009)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5 839 982 232	24 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127 482	12 896 724

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5 840 109 714	24 012 896 724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(240 000 000)	(9 882 416 070)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(240 000 000)	(9 882 416 070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(432 081 707)	(900 242 355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		488 315 759	977 924 094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		798 767	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57 032 819	77 681 739

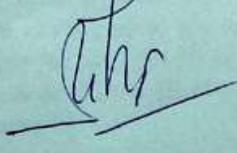
Ngày 17 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07/03/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hàng nông, lâm, thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp không có công ty con, không liên doanh liên kết, không có đơn vị phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 3/2015 kết thúc vào ngày 30/09/2015.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.608.118	417.437.388
Tiền gửi ngân hàng	52.424.701	70.878.371
Tổng cộng	57.032.819	488.315.759

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. New cuisine finne foods	131.650.997	(89.235.495)	129.232.608	(89.235.495)
2. Sechemot co., LTD	24.562.199	(23.493.984)	24.110.999	(23.493.984)
3. Corporacion de ingenieria	1.393.600.000	(944.608.000)	1.368.000.000	(944.608.000)
4. Unifoods corporation			55.433.925	
5. Công ty TNHH In Bao Bì CD	461.347.002	(461.347.002)	461.347.002	(461.347.002)
6. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	13.341.898.324	-	2.427.483.528	-
7. Nhà sách Thành Nghĩa	36.603.189	(36.603.189)	36.603.189	(36.603.189)
8. Cty Quảng cáo Khang Phước	2.201.680	(1.541.176)	2.201.680	(1.541.176)
9. Hồ Văn Tú	29.697.025	(29.697.025)	29.697.025	(29.697.025)
Tổng cộng	15.421.560.416	(1.586.525.871)	4.534.109.957	(1.586.525.871)

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Nguyễn Văn Tạo – Công ty Vạn Kim	9.000.000	(9.000.000)	9.000.000	(9.000.000)
2. Lê Minh Đáng – Công ty Đức Phát	11.342.530	(11.342.530)	11.342.530	(11.342.530)
3. Nguyễn văn Mỹ	10.000.000	(5.000.000)	10.000.000	(5.000.000)
4. Trần Thị Liên	307.432.879	(297.307.879)	297.307.879	(297.307.879)
5. Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm ứng vốn lưu động	9.146.563.872	-	19.606.971.541	-
Tổng cộng	9.484.339.281	(322.650.409)	19.934.621.950	(322.650.409)

7. Hàng tồn kho

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	566.431.250	-	11.480.768.619	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.558.817.932	(296.656.535)	22.527.327.214	(296.656.535)
Tổng cộng	23.125.249.182	(296.656.535)	34.008.095.833	(296.656.535)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	<u>6.561.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.398.869.591</u>	<u>8.959.869.591</u>
Giá trị hao mòn				

Số dư đầu năm	437.400.000		1.528.109.000	1.965.509.000
Khấu hao trong kỳ	109.350.000		179.910.000	289.260.000
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	546.750.000	-	1.708.019.000	2.254.769.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.123.600.000	-	870.760.591	6.994.360.591
Tại ngày cuối kỳ	6.014.250.000	-	690.850.591	6.705.100.591

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 6.014.250.000 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 19.301.500.000 đồng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	13.245.286	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.300.000
Tổng cộng	13.245.286	3.300.000

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	-	3.300.000

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	-	3.300.000

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc	31.684.322	31.684.322
Tổng cộng	31.684.322	31.684.322

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	30.443.046.976	30.478.929.925
Tổng cộng	30.443.046.976	30.478.929.925

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 3/2015: 10%/năm

16. Phải trả người bán

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Công ty KSP Co., LTD	220.390.334	220.390.334	220.390.334	220.390.334
2. Công ty TNHH Vina Foods Kyoiei	146.995.000	146.995.000	146.995.000	146.995.000
3. Công ty Liên doanh Bột quốc tế	200.000.200	200.000.200	200.000.200	200.000.200
4. DNTN SX TM Phước Kim Long	241.327.000	241.327.000	241.327.000	241.327.000
5. Doanh nghiệp Tư nhân Đức Danh	150.112.600	150.112.600	150.112.600	150.112.600
6. DN Tư nhân Nguyễn Tám	269.185.520	269.185.520	269.185.520	269.185.520
7. C.ty CP XNK Thủy sản Nghệ An	42.286.008	42.286.008	42.286.008	42.286.008
8. C.ty CP XNK thủy sản Hợp Tấn	25.590.000	25.590.000	25.590.000	25.590.000
9. Các doanh nghiệp khác	1.622.873.778	1.622.873.778	1.610.629.236	1.610.629.236
Tổng cộng	2.918.760.440	2.918.760.440	2.906.515.898	2.906.515.898

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số thực nộp Trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	770.741.058	-	426.171.773	344.569.285

Thuế thu nhập cá nhân	68.829.504	1.007.258	6.908.892	62.927.870
Tổng cộng	839.570.562	1.007.258	433.080.665	407.497.155

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.354.392.211	1.989.404.121
Khác	-	20.000.000
Tổng cộng	2.354.392.211	2.009.404.121

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	20.603.517	19.635.479
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	-	6.070.425.437
Khác	-	-
Tổng cộng	78.516.316	6.147.973.715

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp Của chủ Sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận Sau thuế Chưa P. phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710.000	1.608.854.848	592.195.146	82.431.759.994
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			(43.538.682.216)	(43.538.682.216)
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	(42.946.487.070)	38.893.077.778
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay			(3.066.098.424)	(3.066.098.424)

- Giám khác				
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(46.012.585.494)	35.826.979.354

d) Cổ phiếu

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.608.854.848	1.608.854.848
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC Lập bảng ngoại tệ sang VND	173.897.543	198.067.049
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các Nguyên nhân khác	-	-

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

a) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2015 bị lỗ: 944.153.131 đồng:

Quý 3/2015 Công ty không có đơn hàng xuất khẩu, nên không có doanh thu bán hàng. Chỉ có doanh thu hoạt động tài chính: 3.403.257 đồng.

Các chi phí vẫn phát sinh như: trả lãi vay ngân hàng: 651.418.022 đồng; chi phí bán hàng: 59.970.000 đồng đó là khấu hao phương tiện vận tải; Chi phí quản lý doanh nghiệp: 235.902.313 đồng; và chi phí khác: 266.053 đồng.

b) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015 bị lỗ: 3.066.098.424 đồng:

Doanh thu bán hàng 9 tháng đầu năm 2015 của Công ty: 10.914.414.796 đồng. Đây là doanh thu bán hàng nguyên liệu trong nước, so với bán hàng thành phẩm thì không có lãi. Lợi nhuận gộp về bán hàng là: 77.427 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng đầu năm 2015: 10.252.482 đồng.

Các chi phí phát sinh: Chi phí tài chính 2.186.207.998 đồng. Chi phí bán hàng 179.910.000 đồng, đó là khấu hao phương tiện vận tải. Chi phí quản lý doanh nghiệp: 679.955.930 đồng. Chi phí khác: 30.354.405 đồng

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	10.914.414.796	15.540.948.933
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	10.914.414.796	15.540.948.933
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.914.337.369	49.614.625.864
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	11.356.610
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	10.914.337.369	49.625.982.474

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.252.482	12.896.724
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cô tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	10.252.482	12.896.724

5. Chi phí tài chính

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Trả lãi tiền vay	2.012.310.455	2.315.203.194
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	173.897.543	169.849.785
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	2.186.207.998	2.485.052.979

6. Thu nhập khác

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	96.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Cộng	-	96.000.000

7. Chi phí khác

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	575.104.999
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	354.405	276.698.711
- Các khoản khác	30.000000	-
Cộng	30.354.405	851.803.710

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	456.485.765	397.708.060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.350.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.230.240	302.096.380
- Chi phí khác bằng tiền	17.889.925	119.731.169
Cộng	679.955.930	819.535.609
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển hàng	-	576.177.572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.910.000	357.938.000
- Phí hải quan	-	106.228.053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	42.354.404
- Chi phí bằng tiền khác	-	2.400.000

Cộng	179.910.000	1.085.098.029
-------------	--------------------	----------------------

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.914.337.369	49.614.625.864
- Chi phí nhân công;	456.485.765	397.708.060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	289.260.000	357.938.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.259.670.941	2.546.976.291
- Chi phí khác bằng tiền.	71.011.627	1.950.224.586
Cộng	13.990.765.702	54.867.472.801

VIII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền mặt ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	-	-
2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. số tiền đi vay thực trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	240.000.000	9.984.245.406

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân sau đây được xem là các bên có Liên quan với Công ty: Ông Nguyễn Văn Nhật – Tổng Giám đốc; thù lao của Hội đồng quản trị

Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
- Lương Tổng Giám đốc	83.257.000	130.013.000
- Thù lao hội đồng quản trị	75.900.000	81.900.000
Cộng	159.157.000	211.913.000

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 (“ Báo cáo bộ phận”)

Công ty Việt Nhật không trình bày nội dung về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì: Công ty chỉ hoạt động thương mại hàng hoá thủy - hải sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì: hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu thịt cá ngừ ngậm dầu đóng lon sang Châu Phi, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

3. Thông tin so sánh

- Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, sửa đổi một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: “khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu, lý do phân loại lại”

Công ty Việt Nhật trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Khoản mục trên bảng Cân đối kế toán	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán		Thay đổi số tiền	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 trình bày lại	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
1	2	3	4	5	6 = 3+4
Vay và nợ ngắn hạn	311	30.478.929.925	(30.478.929.925)	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	30.478.929.925	320	30.478.929.925
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.608.854.848	(1.608.854.848)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.608.854.848	418	1.608.854.848
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	-	-	592.195.146	421a	592.195.146
- LNST chưa phân phối kỳ này	-	-	(43.538.682.216)	421b	(43.538.682.216)

Số đầu năm 2015 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L kiểm toán và được trình bày lại.

4. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

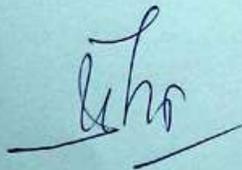
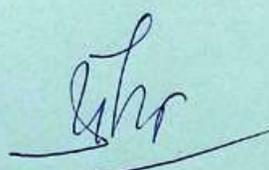
Báo cáo tài chính cho quý III năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 10 năm 2015

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN CÔNG THỌ

TRẦN CÔNG THỌ

NGUYỄN VĂN NHỰT